

Bản án số: 49/2019/HNGĐ-ST
Ngày 14/11/2019
V/v “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HUẾ, TỈNH THỪA THIÊN HUẾ

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Mai Thị Mộng Trinh

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Tôn Nữ Quỳnh Tương;
2. Ông Nguyễn Văn Lân.

- Thư ký phiên tòa: Ông Lê Trương Bảo Long - Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Huế

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Huế tham gia phiên tòa:
Ông Nguyễn Phương Hồng - Kiểm sát viên.

Ngày 14 tháng 11 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Huế (Số 60 đường Nguyễn Huệ, phường Vĩnh Ninh, thành phố Huế, tỉnh Thừa Thiên Huế) xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số: 457/2019/TLST-HNGĐ ngày 22 tháng 7 năm 2019 về việc “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 31/2019/QĐXXST-HNGĐ ngày 07 tháng 10 năm 2019; Quyết định hoãn phiên tòa số 219/2019/QĐST-HNGĐ ngày 29 tháng 10 năm 2019 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị Ý N, sinh năm 1972; nơi ĐKKHKT: Số 06 kiết 145 đường Đ, phường Trường An, thành phố Huế, tỉnh Thừa Thiên Huế; chỗ ở hiện nay: Thôn Tây Thượng, xã Phú Thượng, huyện Phú Vang, tỉnh Thừa Thiên Huế, có mặt;

Bị đơn: Ông Phan Văn C, sinh năm 1972; địa chỉ: Số 06 kiết 145 đường Đ, phường Trường An, thành phố Huế, tỉnh Thừa Thiên Huế; vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo Đơn khởi kiện đề ngày 04 tháng 7 năm 2019 và quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn là bà Nguyễn Thị Ý N trình bày:

Bà và ông Phan Văn C tự nguyện kết hôn, đăng ký ngày 27-12-2002 tại Ủy ban nhân dân phường Trường An, thành phố Huế, tỉnh Thừa Thiên Huế. Sau khi kết hôn, vợ chồng ở chung với bố mẹ chồng tại địa chỉ số 6 kiết 145 đường Điện Biên Phủ, phường Trường An, thành phố Huế, tỉnh Thừa Thiên Huế. Cuộc sống vợ chồng hạnh phúc cho đến khoảng năm 2008 thì nảy sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân là do vợ chồng không hòa hợp, bất đồng quan điểm, ông C thường xuyên bỏ nhà đi không lo lắng, không có trách nhiệm với vợ con, từ đó dẫn đến cuộc sống

vợ chồng ngày một căng thẳng. Vợ chồng bà không chung sống với nhau từ năm 2008 cho đến nay. Tình trạng mâu thuẫn kéo dài, tình cảm vợ chồng không còn nên bà yêu cầu ly hôn.

Về con chung: Vợ chồng có 02 con chung tên là Phan Gia P, sinh ngày 08/01/2000 và Phan Gia H, sinh ngày 22/10/2008. Hiện nay các cháu đều đang ở với bà Nguyễn Thị Ý N. Sau ly hôn, bà có nguyện vọng trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cháu Phan Gia H cho đến khi thành niên (đủ 18 tuổi), do cháu H đã trên 07 tuổi và có nguyện vọng ở với mẹ. Ông Phan Văn C cấp dưỡng số tiền 2.000.000 đồng/tháng. Cháu Phan Gia P đã trưởng thành nên bà không yêu cầu về nuôi dưỡng, cấp dưỡng.

Về tài sản chung: Tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết;

Về nợ chung: Bà N trình bày không có nên không yêu cầu giải quyết.

Tại Bản tự khai ngày 07-8-2019 và quá trình giải quyết vụ án, bị đơn là ông Phan Văn C trình bày:

Ông với bà Nguyễn Thị Ý N kết hôn và chung sống hạnh phúc một thời gian thì nảy sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân kể từ năm 2016 cho đến nay công việc làm ăn của ông đi xuống, việc làm không ổn định nên ông chán nản, bẻ tắc và bỏ bê gia đình dẫn đến rạn nứt trong quan hệ vợ chồng. Trong thời gian trên vợ chồng ông đã hai lần nộp đơn ly hôn tại Tòa án nhưng do trục trặc về giấy tờ nên không giải quyết được. Nay bà Nguyễn Thị Ý N có yêu cầu ly hôn thì ông không đồng ý và đề nghị Tòa án tiến hành hòa giải để vợ chồng được đoàn tụ do ông vẫn còn tình cảm yêu thương vợ.

Về con chung: Ông thừa nhận vợ chồng có hai con chung như bà N đã trình bày. Nếu ly hôn thì ông đồng ý giao cháu Phan Gia H cho bà N trực tiếp, chăm sóc, nuôi dưỡng giáo dục đến khi thành niên; ông tự nguyện cấp dưỡng số tiền 2.000.000 đồng/tháng. Đối với cháu Phan Gia P đã trưởng thành nên ông không yêu cầu về nuôi dưỡng, cấp dưỡng.

Về tài sản chung: Tự thỏa thuận, không yêu cầu giải quyết;

Về nợ chung: Ông xác nhận không có.

Sau khi thụ lý vụ án, Tòa án tiến hành phiên hòa giải, hàn gắn để vợ chồng đoàn tụ nhưng không thành. Ngày 07-8-2019, Tòa án đã tổng đạt thông báo tham gia phiên hòa giải lần hai vào ngày 16-8-2019; ngày 09-9-2019, Tòa án đã tổng đạt thông báo tham gia phiên hòa giải lần ba vào ngày 18-9-2019 nhưng ông C đều vắng mặt tại các buổi hòa giải trên; do vậy, Tòa án quyết định đưa vụ án ra xét xử. Tại phiên tòa ngày 29-10-2019 (lần 1) ông C vắng mặt, Tòa án đã quyết định hoãn phiên tòa, ấn định lại thời gian xét xử. Tòa án đã tổng đạt Quyết định hoãn phiên tòa và Giấy triệu tập phiên tòa lần thứ hai cho ông C vào ngày 06-11-2019 nhưng ông C vắng mặt.

Tại phiên tòa, nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện.

Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên tòa:

- Về việc tuân theo pháp luật tố tụng: Quá trình giải quyết vụ án từ khi thụ lý, Thẩm phán thực hiện đúng quy định của pháp luật tố tụng dân sự. Tại phiên tòa đến trước khi nghị án, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa thực hiện đúng quy định của pháp luật tố tụng. Nguyên đơn chấp hành đúng pháp luật tố tụng dân sự.

Bị đơn đã được tổng đạt hợp lệ nhưng vắng mặt là không chấp hành đúng quy định của pháp luật tố tụng tại khoản 16 Điều 70 của Bộ luật Tố tụng dân sự, đề nghị xét xử vắng mặt bị đơn.

- Về việc giải quyết vụ án: Vợ chồng bà N, ông C kết hôn hợp pháp, đã có hai con chung là cháu Phan Gia P và Phan Gia H. Nguyên nhân mâu thuẫn là do ông C không quan tâm, chăm sóc, bỏ bê gia đình nên dẫn đến tình cảm vợ chồng rạn nứt; bà N, ông C đã sống ly thân từ năm 2008 đến nay mà không có hướng khắc phục. Ông C có nguyện vọng đoàn tụ nhưng không tham gia các phiên họp là không có thiện chí hàn gắn; cho thấy tình trạng mâu thuẫn vợ chồng đã trầm trọng, không khắc phục được nên cần chấp nhận yêu cầu cho bà N ly hôn. Về con chung thì cháu Phan Gia H có nguyện vọng ở với mẹ; bà N yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng cháu H, ông C đồng ý giao cháu H cho bà N trực tiếp nuôi dưỡng và tự nguyện cấp dưỡng 2.000.000 đồng/tháng nên cần chấp nhận. Cháu Phan Gia P đã trưởng thành nên không xem xét về việc nuôi dưỡng, cấp dưỡng.

Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ: Điều 28, Điều 35, Điều 39, điểm b khoản 2 Điều 227 Bộ luật Tố tụng dân sự; các Điều 51, 56, 58, 81, 82, 83 Luật Hôn nhân và gia đình, Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội để xử cho bà N được ly hôn; giao cháu H cho bà N trực tiếp nuôi; ông C cấp dưỡng nuôi con là 2.000.000 đồng/tháng; bà N phải chịu án phí ly hôn, ông C phải chịu án phí cấp dưỡng theo quy định;

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, trên cơ sở kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Tòa án nhận định:

[1] Về tố tụng: Bị đơn là ông Phan Văn C đã được triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai nhưng vắng mặt. Căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Bà Nguyễn Thị Ý N và ông Phan Văn C kết hôn có đăng ký, được Ủy ban nhân dân phường Trường An, thành phố Huế cấp Giấy chứng nhận kết hôn số 98, ngày 27-12-2002. Thời điểm đăng ký có đủ điều kiện kết hôn theo quy định. Vì vậy, Hội đồng xét xử kết luận quan hệ hôn nhân là hợp pháp.

[3] Về yêu cầu ly hôn, thấy rằng: Theo kết quả thu thập tài liệu, chứng cứ có cơ sở xác định nguyên nhân phát sinh mâu thuẫn do ông C thường xuyên bỏ bê, không quan tâm, chăm sóc cho vợ con. Như vậy, việc ông C không có trách nhiệm chăm lo vợ con là không thể hiện nghĩa vụ yêu thương, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ lẫn nhau; cùng nhau chia sẻ, thực hiện các công việc trong gia đình là vi phạm nghiêm trọng nghĩa vụ giữa vợ chồng theo quy định tại Điều 19 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; bà N và gia đình đã nhiều lần động viên, góp ý nhưng không khắc phục; Tòa án nhiều lần thông báo tham gia hòa giải nhưng cũng bỏ mặc không tham gia. Chứng tỏ, ông C không có thiện chí hàn gắn, làm cho hôn nhân lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài.

Căn cứ theo khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 cần chấp nhận cho bà N được ly hôn theo yêu cầu và ý kiến đề nghị của đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa là có cơ sở.

[4] Về con chung: Bà N và ông C có hai con chung là Phan Gia P, sinh ngày 08-01-2000 và Phan Gia H, sinh ngày 22-10-2008.

Tại khoản 2 Điều 82 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định: “*Vợ, chồng thỏa thuận về người trực tiếp nuôi con, nghĩa vụ, quyền của mỗi bên sau khi ly hôn đối với con; trường hợp không thỏa thuận được thì Tòa án quyết định giao con cho một bên trực tiếp nuôi căn cứ vào quyền lợi mọi mặt của con; nếu con từ đủ 07 tuổi trở lên thì phải xem xét nguyện vọng của con*”.

Xét cháu H có nguyện vọng được ở với mẹ; cháu H là nữ giới và ở cùng mẹ từ trước đến nay; trong khi ông C không thể hiện trách nhiệm chăm lo cho con; quá trình ghi lời khai, tiến hành phiên họp cũng không thể hiện yêu cầu được nuôi con. Vì vậy, để bảo đảm ổn định cuộc sống, việc học tập và quyền lợi mọi mặt, cần giao cháu H cho bà N trực tiếp nuôi đến khi thành niên như yêu cầu của bà N và đề nghị của đại diện Viện kiểm sát là có căn cứ. Đối với anh Phan Gia P đã trưởng thành, bà N, ông C không yêu cầu về việc nuôi dưỡng, cấp dưỡng nên Hội đồng xét xử không xem xét.

Người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

[5] Về cấp dưỡng: Quá trình giải quyết vụ án ông C tự nguyện cấp dưỡng nuôi con 2.000.000 đồng/tháng, bà N đồng ý. Tại phiên tòa hôm nay, bà N vẫn giữ nguyên ý kiến của mình. Hội đồng xét xử nhận định mức cấp dưỡng trên là phù hợp nên cần chấp nhận.

[6] Tài sản và nghĩa vụ về tài sản: Các đương sự không có yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[7] Về án phí sơ thẩm: Căn cứ khoản 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm a khoản 5, khoản 6 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, buộc nguyên đơn chịu án phí ly hôn là 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng); bị đơn chịu án phí cấp dưỡng 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng).

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, Điều 35, Điều 39, Điều 147; khoản 2 Điều 227 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Áp dụng khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56, Điều 58; Điều 81, Điều 82, Điều 83 của Luật Hôn nhân và Gia đình; điểm a khoản 5, khoản 6 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 về án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử :

1. Về hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị Ý N được ly hôn với ông Phan Văn C. Quan hệ hôn nhân chấm dứt kể từ ngày bản án của Tòa án có hiệu lực pháp luật.

2. Về nuôi con chung: Giao cháu Phan Gia H, sinh ngày 22-10-2008 cho bà Nguyễn Thị Ý N trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục, kể từ khi ly hôn đến khi cháu thành niên.

Người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung mà không ai được cản trở.

3. Về cấp dưỡng nuôi con chung: Buộc ông Phan Văn C phải cấp dưỡng tiền nuôi con mỗi tháng 2.000.000 đồng (Hai triệu đồng); thời điểm cấp dưỡng kể từ ngày bản án của Tòa án có hiệu lực pháp luật cho đến khi cháu Phan Gia H thành niên (đủ 18 tuổi).

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án, theo mức lãi suất quy định tại Điều 357 và khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

4. Về án phí sơ thẩm:

Buộc bà Nguyễn Thị Ý N chịu 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) án phí ly hôn, được trừ vào số tiền tạm ứng án phí 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) đã nộp theo Biên lai thu tiền số AA/2013/008654 ngày 22 tháng 7 năm 2019 tại Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Huế; bà N đã nộp đủ án phí.

Buộc ông Phan Văn C phải chịu án phí cấp dưỡng là 300.0000 đồng.

Trường hợp bản án được thi hành theo qui định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự, được bổ sung theo Luật sửa đổi, bổ sung Luật Thi hành án dân sự năm 2014, thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự và Điều 7a, 7b Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Luật Thi hành án dân sự năm 2014; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nguyên đơn có quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án; bị đơn vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày tính từ ngày nhận được bản án hoặc được thông đạt hợp lệ./.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Thừa Thiên Huế;
- VKSND thành phố Huế;
- CCTHADS thành phố Huế;
- UBND phường Trường An;
- Các đương sự;
- Lưu: HSVA;
- Lưu: AV.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Mai Thị Mộng Trinh